



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch	
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Hiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022
Ông Võ Hùng Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022
Bà Lê Mai Hân	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/06/2022
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/06/2022

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022
Ông Phan Lê Duy	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/06/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiến	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Số: 77/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, được lập tại ngày 24/02/2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán ngày 18/02/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		154.274.114.866	182.286.245.160
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.971.803.256	5.216.580.817
1. Tiền	111	5.1	4.971.803.256	5.216.580.817
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.291.291.617	42.119.637.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35.533.097.117	42.875.185.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		423.525.000	264.925.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.063.908.000	874.867.917
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(1.729.238.500)	(1.895.340.450)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	112.958.812.754	134.950.026.479
1. Hàng tồn kho	141		112.958.812.754	134.950.026.479
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		52.207.239	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.207.239	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		39.452.206.464	46.495.166.850
I Các khoản phải thu dài hạn	210		86.000.000	90.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	86.000.000	90.200.000
II Tài sản cố định	220		35.208.805.052	42.106.836.695
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	35.208.805.052	42.106.836.695
- Nguyên giá	222		124.429.841.059	125.073.100.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.221.036.007)	(82.966.263.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.803.229)	(737.803.229)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	4.157.401.412	4.298.130.155
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.157.401.412	4.260.802.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	37.327.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)	270		193.726.321.330	228.781.412.010

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 01- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		70.995.447.150	107.225.879.948
I- Nợ ngắn hạn	310		70.725.447.150	106.955.879.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	8.864.777.339	10.821.685.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	7.047.905.530	6.825.761.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	743.728.123	636.322.531
4. Phải trả người lao động	314		5.194.608.268	3.199.660.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		172.565.600	45.454.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	758.715.470	1.341.254.112
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	45.535.000.285	82.842.628.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		720.373.714	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.687.772.821	1.243.113.060
II- Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	270.000.000	270.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		122.730.874.180	121.555.532.062
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	122.730.874.180	121.555.532.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.004.822.066	2.954.529.066
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.979.490.296	10.854.441.178
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		176.165.818	59.016.118
- LNST chưa phân phối kì này	421b		10.803.324.478	10.795.425.060
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		193.726.321.330	228.781.412.010

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP – CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 02- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	423.631.888.706	443.595.204.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	332.300.000	8.309.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	423.299.588.706	443.586.894.411
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	366.755.089.190	396.564.357.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		56.544.499.516	47.022.536.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	623.327.819	168.927.792
7. Chi phí tài chính	22	6.6	5.399.082.880	5.570.296.239
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.094.855.149	5.444.543.990
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	13.559.505.078	12.570.134.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	25.413.573.442	19.800.594.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.795.665.935	9.250.438.831
11. Thu nhập khác	31	6.9	1.188.551.487	4.307.165.891
12. Chi phí khác	32	6.9	275.350.437	49.389.400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	913.201.050	4.257.776.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.708.866.985	13.508.215.322
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	2.783.042.507	2.602.390.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.925.824.478	10.905.825.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	852	839

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.708.866.985	13.508.215.322
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.454.966.811	7.540.403.528
- Các khoản dự phòng	03		554.271.764	(167.734.537)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.449.225	34.539.359
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.129.238)	(10.813.661)
- Chi phí lãi vay	06		5.094.855.149	5.444.543.990
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		26.882.280.696	26.349.154.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.875.159.084	(8.017.898.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.577.526.000	(70.874.324.058)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(360.990.453)	(2.517.803.474)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.094.855.149)	(5.444.543.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.632.390.262)	(2.850.806.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.006.717.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.423.279.239)	(1.355.623.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.823.450.677	(63.705.129.202)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.518.700)	(2.543.459.727)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.129.238	10.813.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.610.538	(2.532.646.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		295.405.302.154	493.609.713.203
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.712.930.219)	(422.486.977.029)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.760.043.360)	(7.544.486.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.067.671.425)	63.578.249.574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(242.610.210)	(2.659.525.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.216.580.817	7.876.565.088
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(2.167.351)	(458.577)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	4.971.803.256	5.216.580.817

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc




Lê Trường Som

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 338 người (tại ngày 31/12/2021 là 344 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là về lương thực thực phẩm, Xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại; Và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại TP. Tân An bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cù Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản, áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.
- Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và tài sản vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và tài sản vô hình khác là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sản phẩm cơ khí phát sinh trong năm 2022 căn cứ vào các hợp đồng đã ký với người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	351.027.000	740.576.000
Tiền gửi ngân hàng	4.620.776.256	4.476.004.817
Tổng	4.971.803.256	5.216.580.817

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh công ty cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	7.761.600.000	12.308.800.000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	4.630.212.509	-
Phải thu các khách hàng khác	23.141.284.608	30.566.385.397
Tổng	35.533.097.117	42.875.185.397

Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

<i>1.278.911.296</i>	<i>1.489.348.355</i>
----------------------	----------------------

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.063.908.000	-	874.867.917	-
Bù Khắc Nghiễm (i)	2.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	63.908.000	-	35.124.191	-
T and T Supermarket Inc	-	-	839.743.726	-
b) Dài hạn	86.000.000	-	90.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	86.000.000	-	90.200.000	-
Tổng	2.149.908.000	-	965.067.917	-

(i) Đây khoản tạm ứng cho Trạm thu mua lương thực về việc thu mua lúa vụ Xuân hè IR50404

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, Tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	-	22.350.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	-	-	91.105.000	-
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	-	1.000.075.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	-	625.120.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	43.850.000	-	63.700.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	37.843.500	-	132.843.500	39.853.050
Tổng	1.729.238.500	-	1.935.193.500	39.853.050

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.923.374.834	-	106.298.017.600	-
Công cụ, dụng cụ	634.089.457	-	656.429.373	-
Chi phí SX KDDD	2.326.770.327	-	3.267.590.973	-
Thành phẩm	42.539.602.713	-	22.850.805.225	-
Hàng hóa	1.465.318.253	-	1.530.763.641	-
Hàng gửi bán	69.657.170	-	346.419.667	-
Tổng	112.958.812.754	-	134.950.026.479	-

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 41.076.000.000 VND và 91.205.500.000 VND (01/01/2022: 45.090.000.000 VND và 100.789.200.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Mẫu số B 09- DN

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Tỉnh Long An

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	39.761.672.702	47.431.248.749	35.841.458.674	2.038.720.365	125.073.100.490	
Tăng trong năm	89.350.846	-	467.584.322	-	556.935.168	
Xây dựng cơ bản hoàn thành	89.350.846	-	467.584.322	-	556.935.168	
Giảm trong năm	329.498.671	798.557.428	-	72.138.500	1.200.194.599	
Thanh lý nhượng bán	329.498.671	798.557.428	-	72.138.500	1.200.194.599	
Số dư tại 31/12/2022	39.521.524.877	46.632.691.321	36.309.042.996	1.966.581.865	124.429.841.059	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	28.154.642.245	29.662.699.380	23.271.271.535	1.877.650.635	82.966.263.795	
Tăng trong năm	1.406.677.957	2.759.184.744	3.213.359.804	75.744.306	7.454.966.811	
Khấu hao trong năm	1.406.677.957	2.759.184.744	3.213.359.804	75.744.306	7.454.966.811	
Giảm trong năm	329.498.671	798.557.428	-	72.138.500	1.200.194.599	
Thanh lý nhượng bán	329.498.671	798.557.428	-	72.138.500	1.200.194.599	
Số dư tại 31/12/2022	29.231.821.531	31.623.326.696	26.484.631.339	1.881.256.441	89.221.036.007	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	11.607.030.457	17.768.549.369	12.570.187.139	161.069.730	42.106.836.695	
Tại ngày 31/12/2022	10.289.703.346	15.009.364.625	9.824.411.657	85.325.424	35.208.805.052	

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 33.259.757.109 VND (tại ngày 31/12/2021 là 31.783.662.677 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 25.596.154.260 VND (tại ngày 31/12/2021 là 29.317.845.044 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng
	Phần mềm		
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư tại ngày 31/12/2022	375.018.500	362.784.729	737.803.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư tại ngày 31/12/2022	375.018.500	362.784.729	737.803.229
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 31/12/2021 là 737.803.229VND).

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	4.157.401.412	4.260.802.870
Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản XK Sài Gòn - Việt Hưng (i)	4.157.401.412	4.260.802.870
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	37.327.285
Nâng bù đài hầm, thay CB dây chuyền máy xay phân xường 2 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	14.069.103
Lắp đặt, sửa chữa thoát nước nhà kho phân xường 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	23.258.182
Tổng	4.157.401.412	4.298.130.155

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Quyết định số 2022/QĐ-ĐG ngày 15/02/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Long An về việc đánh giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá do Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với Chứng thư thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá Châu Á nên Công ty đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định giá lại. Đến thời điểm phát hành Báo cáo; việc này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An**Mẫu số B 09- DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
DNTN Hai Ron	515.900.000	515.900.000	488.134.264	488.134.264
Công ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Mình Anh	992.300.689	992.300.689	466.180.052	466.180.052
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	1.219.964.769	1.219.964.769	626.688.529	626.688.529
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	3.429.495.240	3.429.495.240	3.932.995.490	3.932.995.490
Các đối tượng khác	2.707.116.641	2.707.116.641	5.307.686.760	5.307.686.760
Tổng	8.864.777.339	8.864.777.339	10.821.685.095	10.821.685.095

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Các đối tượng khác	1.616.210.530	1.394.066.487
Tổng	7.047.905.530	6.825.761.487

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	Phải nộp	636.322.531	12.329.544.002	12.222.138.410
Thuế GTGT	36.802.269	8.431.561.543	8.468.363.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.390.262	2.783.042.507	2.632.390.262	728.042.507
Thuế thu nhập cá nhân	22.130.000	326.918.787	333.363.171	15.685.616
Thuế đất		782.021.165	782.021.165	-
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	758.715.470	1.341.254.112
Kinh phí công đoàn	599.298.573	379.263.113
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy - Xuất khẩu ủy thác	-	853.824.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.416.897	108.166.897
b) Dài hạn	270.000.000	270.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	270.000.000	270.000.000
Tổng	1.028.715.470	1.611.254.112

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨMSố 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	Trong năm (VND)	01/01/2022 (VND)		
	Giá trị	Tăng	Giảm		
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	Giá trị	Tăng	Giảm		
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	43.173.311.085	216.814.221.210	230.452.368.975	56.811.458.850	56.811.458.850
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	76.229.391.744	102.260.561.244	26.031.169.500	26.031.169.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (ii)	2.361.689.200	2.361.689.200	-	-	-
Tổng	45.535.000.285	295.405.302.154	332.712.930.219	82.842.628.350	82.842.628.350

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo tiền vay

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022

Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18D ngày 12/04/2022 và Hợp đồng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/4/2022, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND

Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định

Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.
43.173.311.085 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/2735249/HĐTD ngày 14/04/2022, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh lương thực, mĩ nghệ, bao bì, cơ khí, bê tông, vật liệu xây dựng
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021, chủ yếu thế chấp:
Hình thức đảm bảo tiền vay	- Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ. - Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ máy số 02. - Cần trục bánh xích hiệu BHCYRHS ERIE 38B - 02 Ô tô trộn bê tông SANY 10 m ³ - 01 Ô tô trộn bê tông hiệu C&C
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022	2.361.689.200 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	10.412.795.718	120.107.169.602
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.905.825.060	10.905.825.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.006.717.000	(1.006.717.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.510.076.000)	(1.510.076.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.544.486.600)	(7.544.486.600)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
Số dư tại 31/12/2021	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	10.854.441.178	121.555.532.062
Số dư tại 01/01/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	10.854.441.178	121.555.532.062
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.925.824.478	10.925.824.478
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.050.293.000	(1.050.293.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.575.439.000)	(1.575.439.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.760.043.360)	(7.760.043.360)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(122.500.000)	(122.500.000)
Số dư tại 31/12/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	4.004.822.066	10.979.490.296	122.730.874.180

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 32/NQ-ĐHCD.MCF ngày 15/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế tương ứng 1.050.293.000 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế tương ứng 1.575.439.000 VND.
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành 292.500.000 VND
- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 7,20% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 7.760.034.360 đồng. Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông căn cứ vào Thông báo số 33/TB.MCF.HĐQT.22 ngày 24/6/2022 của Hội đồng Quản trị về việc ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt (ngày đăng ký cuối kỳ theo Thông báo là ngày 08/07/2022).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	60,00%	6.466.800	64.668.000.000	60,00%	6.466.800	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	4.311.038	43.110.380.000	40,00%	4.311.038	43.110.380.000
Tổng	100%	10.777.838	107.778.380.000	100%	10.777.838	107.778.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	107.778.380.000	107.778.380.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.760.043.360	7.544.486.600

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
Trong vòng 1 năm	754.942.672	754.942.672
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.450.135.613	2.821.372.653
Trên 5 năm	2.088.437.203	2.472.142.836
Tổng	5.293.515.488	6.048.458.161

b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2022 Kg	01/01/2022 Kg
Gạo NL 20% tằm	36.762	36.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
USD	3.204	74.914.663	3.250	73.520.938
Tổng	3.204	74.914.663	3.250	73.520.938

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí (ii)	10.978.100	10.978.100
Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	33.483.175	33.483.175
Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	35.354.000	35.354.000
Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	7.524.103.500	7.524.103.500
Tổng	7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	969.041.063	1.488.505.880
Doanh thu bán thành phẩm	418.967.214.831	438.126.225.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.357.683.014	3.388.641.005
Doanh thu bán phế liệu	337.949.798	591.831.818
Tổng	423.631.888.706	443.595.204.361

*Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan
(chi tiết tại thuyết minh số 7.3)*

10.307.134.650

14.914.162.775

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	332.300.000	8.309.950
Tổng	332.300.000	8.309.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	969.041.063	1.488.505.880
Doanh thu bán thành phẩm	418.634.914.831	438.117.915.708
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.357.683.014	3.388.641.005
Doanh thu bán phế liệu	337.949.798	591.831.818
Tổng	423.299.588.706	443.586.894.411

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa	876.505.690	1.298.634.652
Giá vốn thành phẩm	362.385.666.683	391.554.336.208
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.227.307.431	3.548.200.368
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt	210.135.511	132.130.074
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	55.473.875	31.056.610
Tổng	366.755.089.190	396.564.357.912

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	4.129.238	10.813.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	619.198.581	158.114.131
Tổng	623.327.819	168.927.792

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	5.094.855.149	5.444.543.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	230.778.506	91.212.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.449.225	34.539.359
Tổng	5.399.082.880	5.570.296.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí vận chuyển	4.424.703.394	4.401.076.333
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.061.052.372	3.095.271.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.260.950.416	2.257.266.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.107.349.294	1.897.015.108
Chi phí nhân viên	169.107.800	230.215.400
Các chi phí bán hàng khác	536.341.802	689.289.357
Tổng	13.559.505.078	12.570.134.701

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.166.690.610	15.452.388.652
Chi phí vật liệu quản lý	213.493.024	203.823.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	403.049.455	398.219.805
Thuế phí và lệ phí	823.686.365	671.759.057
Chi phí dự phòng	(166.101.950)	577.423.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.308.998	783.883.811
Chi phí bằng tiền khác	2.894.446.940	1.713.096.138
Tổng	25.413.573.442	19.800.594.520

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	58.045.455	-
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	227.272.730	-
Phí cho thuê nhà xưởng	515.454.546	490.909.092
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	745.157.987
Do hàng thừa	346.565.765	698.097.104
Bồi thường di dời cơ sở mặt bằng	-	2.283.031.000
Thu nhập khác	41.212.991	89.970.708
Tổng	1.188.551.487	4.307.165.891
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	113.200.000	-
Các khoản khác	162.150.437	49.389.400
Tổng	275.350.437	49.389.400
Lợi nhuận khác	913.201.050	4.257.776.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.825.663.383	366.194.997.459
Chi phí nhân công	38.825.506.709	35.802.176.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.454.966.811	7.540.403.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.601.014.268	22.261.354.656
Chi phí khác bằng tiền	5.475.240.404	4.976.844.853
Tổng	428.182.391.575	436.775.777.240

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.708.866.985	13.508.215.322
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	231.873.255	100.649.348
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	231.873.255	75.121.645
<i>Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận</i>	-	25.527.703
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	25.527.703	520.308.633
<i>Chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận</i>	25.527.703	520.308.633
Thu nhập chịu thuế	13.915.212.537	13.088.556.037
Thu nhập tính thuế	13.915.212.537	13.088.556.037
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.783.042.507	2.617.711.207
Điều chỉnh thuế TNDN chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19 năm 2020	-	(15.320.945)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.783.042.507	2.602.390.262

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.824.478	10.905.825.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	(1.742.998.672)	(1.867.939.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.182.825.806	9.037.886.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	852	839

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15/6/2022 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành là 1.742.998.672 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 đã trình bày (VND)	Năm 2021 Trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.905.825.060	10.905.825.060	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(1.746.273.759)	(1.867.939.000)	(121.665.241)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.159.551.301	9.037.886.060	(121.665.241)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	850	839	(11)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
4	Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
5	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
6	Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
7	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Đơn vị cùng Tổng công ty
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Đơn vị cùng Tổng công ty
9	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

a. Thù lao của Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch HĐQT	501.522.000	541.226.000
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT	138.681.000	104.736.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên HĐQT	133.473.000	100.019.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên HĐQT	64.539.000	78.789.000
Ông Võ Hùng Dũng	Thành viên HĐQT	64.539.000	78.789.000
Bà Lê Mai Hân	Thành viên HĐQT	45.500.000	-
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT	103.977.000	-
Tổng		1.052.231.000	903.559.000

b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	290.689.000	349.422.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS	40.665.000	34.635.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	246.072.000	193.998.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	35.750.000	-
Tổng		613.176.000	578.055.000

c. Lương và các lợi ích khác Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	429.817.000	472.438.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	389.332.000	427.865.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc	340.083.000	60.378.000
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc	10.526.000	142.115.000
Tổng		1.169.758.000	1.102.796.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Giao dịch với các bên liên quan**a. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Giao dịch mua		1.174.954.689	2.881.687.541
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua dịch vụ	10.475.400	23.731.360
Công ty Lương thực Tiền Giang	Mua hàng hóa	48.479.289	2.816.501.636
Công ty Bột mì Bình Đông	Mua hàng hóa	-	41.454.545
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Mua hàng hóa	1.116.000.000	-
Giao dịch bán		10.307.134.650	14.914.162.775
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán gạo, dịch vụ cơ khí	1.843.250.100	3.976.980.192
Công ty Lương thực Long An	Bán bao bì, dịch vụ cơ khí	6.176.475.850	9.216.636.283
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	Bán thành phẩm	-	96.628.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Bán thành phẩm	-	94.370.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Bán bao bì	1.517.808.700	1.496.098.300
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Dịch vụ cơ khí	102.900.000	-
Công ty Lương thực Bến Tre	Bán thành phẩm	-	950.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Bán thành phẩm	-	32.500.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Bán thành phẩm	666.700.000	-
Giao dịch khác		4.656.096.000	4.526.760.000
Tổng công ty Lương thực Miền Nam Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.656.096.000	4.526.760.000

b. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	1.278.911.296	1.489.348.355
Công ty Lương thực Long An	821.274.822	1.320.503.085
Công ty Bột mì Bình Đông	402.559.200	168.845.270
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	55.077.274	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí; bê tông tươi; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanhĐơn vị tính: VND**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021**

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng (Trình bày lại)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	20.894.274.464	15.679.356.475	4.085.272.469	1.447.933.287	42.106.836.695
Xây dựng cơ bản dở dang	-	37.327.285	-	-	37.327.285
Các khoản phải thu	10.168.520.349	27.769.613.253	3.176.711.345	1.094.992.917	42.209.837.864
Hàng tồn kho	13.920.133.867	117.882.167.231	7.408.528.251	-	139.210.829.349
Tài sản không thể phân bổ					5.216.580.817
Tổng tài sản					228.781.412.010

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	13.488.509.013	2.811.586.978	409.201.245	-	16.709.297.236
Phải trả tiền vay	7.791.108.777	66.128.700.085	6.523.865.821	-	80.443.674.683
Nợ phải trả không phân bổ					10.072.908.029
Tổng nợ phải trả					107.225.879.948

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	71.680.865.995	330.409.116.459	41.496.911.957		443.586.894.411
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.944.512.439	35.732.772.320	5.345.251.740		47.022.536.499
Trừ: Chi phí không phân bổ					(32.370.729.221)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					14.651.807.278
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					168.927.792
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(5.570.296.239)
Lợi nhuận khác					4.257.776.491
Lợi nhuận kế toán trước thuế					13.508.215.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.602.390.262)
Lợi nhuận trong năm					10.905.825.060

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	16.568.603.756	13.783.406.877	3.616.311.529	1.240.482.890	35.208.805.052
Xây dựng cơ bản dở dang					
Các khoản phải thu	11.661.971.031	22.086.179.540	2.329.233.046	299.908.000	36.377.291.617
Hàng tồn kho	13.022.385.892	94.359.430.749	9.734.397.525	-	117.116.214.166
Tài sản không thể phân bổ					5.024.010.495
Tổng tài sản					193.726.321.330
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.999.355.389	1.251.916.804	116.221.640	10.092.953.032	25.460.446.865
Phải trả tiền vay	10.725.009.625	34.151.640.660	658.350.000	-	45.535.000.285
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					70.995.447.150

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	92.644.288.994	302.542.492.074	28.112.807.638		423.299.588.706
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.661.219.251	45.392.323.719	4.490.956.546		56.544.499.516
Trừ: Chi phí không phân bổ					(38.973.078.520)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.571.420.996
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					623.327.819
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(5.399.082.880)
Lợi nhuận khác					913.201.050
Lợi nhuận kế toán trước thuế					13.708.866.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.783.042.507)
Lợi nhuận trong năm					10.925.824.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	365.989.204.246	57.310.384.460	423.299.588.706
Giá vốn	319.495.037.856	47.260.051.334	366.755.089.190
Lợi nhuận gộp	46.494.166.390	10.050.333.126	56.544.499.516

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	408.412.691.648	35.174.202.763	443.586.894.411
Giá vốn	366.660.767.740	29.903.590.172	396.564.357.912
Lợi nhuận gộp	41.751.923.908	5.270.612.591	47.022.536.499

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn





Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org